



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

ég

þú

hann

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

hún

það

við

các bạn

hó

cái gì

þið

þeir

hvað

ai

ở đâu

tại sao

hver

hvar

afhverju

làm sao

cái nào

lúc nào

hvernig

hvor

hvenær

sau đó

nếu

thật sự

þá

ef

í alvöru

nhưng

bởi vì

không

en

af því að

ekki

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

þetta

Ég þarf þetta

Hvað kostar þetta?

đó
vật

það

tất cả

allt

hoặc

eða

và

og

biết

að vita

Tôi biết

Ég veit

Tôi không biết

Ég veit ekki

nghĩ

að hugsa

đến

að koma

đặt

að setja

lấy

að taka

tìm

að finna

nghe

làm việc

nói chuyện

að hlusta

að vinna

að tala

cho

thích

giúp đỡ

að gefa

að líka

að hjálpa

yêu

gọi

chờ đợi

að elska

að hringja

að bíða

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Mér líkar vel við þig

Mér líkar þetta ekki

Elskarðu mig?

Tôi yêu bạn

không

một

Ég elska þig

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nýtt

cũ

gamalt

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

fáir

margir

Hversu mikið?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

Hversu margir?

rangt

rétt

xấu

tốt

hạnh phúc

vondur

góður

hamingjusamur

ngắn

dài

nhỏ

stuttur

langur

lítill

lón
to

đó
địa điểm

đây

stór

þar

hér

phải

trái

xinh đẹp

hægri

vinstri

fallegur

trẻ

già

xin chào

ungur

gamall

halló

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

sjáumst

allt í lagi

farðu varlega

đừng lo

ekki hafa áhyggjur

tất nhiên

auðvitað

chúc ngày tốt lành

góðan dag

chào

hæ

bái bai

bæ bæ

tạm biệt

bless

xin làm phiền

afsakið

xin lỗi

fyrirgefðu

cảm ơn bạn

þakka þér

làm ơn

vinsamlegast

Tôi muốn cái này

ég vil þetta

bây giờ

núna

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

eftir hádegi

morgunn

nótt

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

morgunn

kvöld

hádegi

nửa đêm

giờ

phút

miðnætti

klukkustund

mínúta

giây

ngày

tuần

sekúnda

dagur

vika

tháng

mánuður

năm

ár

thời gian

tími

ngày tháng

dagsetning

ngày hôm kia

í fyrradag

hôm qua

í gær

hôm nay

í dag

ngày mai

á morgun

ngày kia

dagurinn eftir morgundaginn

thứ hai
ngày

mánudagur

thứ ba
ngày

þriðjudagur

thứ tư
ngày

miðvikudagur

thứ năm

fimmtudagur

thứ sáu

föstudagur

thứ bảy

laugardagur

chủ nhật

sunnudagur

Ngày mai là thứ bảy

Á morgun er laugardagur

cuộc đời

líf

đàn bà

kona

đàn ông

maður

tình yêu

ást

bạn trai

kærasti

bạn gái

kærasta

bạn
đanh từ

vinur

hôn
danh từ

koss

tình dục

kynlíf

trẻ em

barn

em bé

ungbarn

con gái
đại cương

stelpa

con trai
đại cương

strákur

mẹ

mamma

ba

pabbi

má
mẹ

móðir

cha

faðir

cha mẹ

foreldrar

con trai
gia đình

sonur

con gái
gia đình

em gái

em trai

dóttir

litla systir

litli bróðir

chị gái

anh trai

đúng

stóra systir

stóri bróðir

að standa

ngồi

nằm xuống

đóng

að sitja

að liggja

að loka

mở
cửa

thua

thắng

að opna

að tapa

að sigra

chết

að deyja

sống
động từ

að lifa

bật

að kveikja á

tắt

að slökkva á

giết

að drepa

làm bị thương

að meiða

chạm

að snerta

xem

að horfa

uống

að drekka

ăn

að borða

đi bộ

að ganga

gặp

að hitta

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

að veðja

að kyssa

að elta

cưới

trả lời

hỏi

að giftast

að svara

að spyrja

câu hỏi

công ty

kinh doanh

spurning

fyrirtæki

viðskipti

việc làm

tiền

điện thoại

starf

peningar

sími

văn phòng

skrifstofa

bác sĩ

læknir

bệnh viện

spítali

y tá

hjúkrunarfræðingur

cảnh sát
người

lögreglumaður

tổng thống

forseti

màu trắng

hvítur

màu đen

svartur

màu đỏ

rauður

màu xanh da trời

blár

màu xanh lá cây

grænn

màu vàng

gulur

chậm

nhanh

vui vẻ

hægt

fljótt

fyndið

không công bằng

công bằng

khó

óréttlátt

réttlátt

erfitt

dễ

Cái này khó

giàu

auðvelt

Þetta er erfitt

ríkur

nghèo

khỏe

yếu

fátækur

sterkur

veikburða

an toàn

öruggur

mệt mỏi

þreyttur

tự hào

stoltur

no bụng

saddur

bệnh

veikur

khỏe mạnh

heilbrigður

tức giận

reiður

thấp
đại cương

lágur

cao
đại cương

hár

thẳng

beinn

mỗi / mọi

sérhver

luôn luôn

alltaf

thực ra

reyndar

lần nữa

aftur

đã

nú þegar

ít hơn

minna

phần lớn

mest

nhiều hơn

meira

Tôi muốn nhiều hơn

Ég vil meira

không có

ekkert

rất

mjög

động vật

dýr

con lợn

svín

con bò

kýr

con ngựa

hestur

con chó

hundur

con cừu

kind

con khỉ

api

con mèo

köttur

con gấu

björn

con gà

kjúklingur

con vịt

önd

con bướm

fiðrildi

con ong

býfluga

con cá

fiskur

con nhện

könguló

con rắn

snákur

ở ngoài

úti

ở trong

inni

xa

langt í burtu

gần

nálægt

bên dưới

fyrir neðan

bên trên

fyrir ofan

bên cạnh

við hliðina á

phía trước

framan

phía sau

aftan

ngọt

sætur

chua

súr

lạ

skríttinn

mềm

mjúkt

cứng

hart

đáng yêu

sætur

ngu ngốc

heimskur

điên khùng

brjálaður

bận rộn

upptekinn

cao
người

hávaxinn

thấp
người

lágvaxinn

lo lắng

áhyggjufullur

ngạc nhiên

hissa

ngẫu

svalur

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

prúður

illur

snjall

lạnh

nóng

đầu

kaldur

heitur

höfuð

mũi

tóc

miệng

nef

hár

munnur

tai

mắt

bàn tay

eyra

auga

hönd

bàn chân

tim

não

fótur

hjarta

heili

kéo

đẩy

ấn

að toga

að ýta

að ýta

đánh

bắt

chiến đấu

að slá

að grípa

að berjast

ném

chạy
động từ

đọc

að kasta

að hlaupa

að lesa

viết

að skrifa

sửa chữa

að gera við

đếm

að telja

cắt

að klippa

bán

að selja

mua

að kaupa

trả

að borga

học

að læra

mơ

að dreyma

ngủ

að sofa

chơi

að spila

ăn mừng

að fagna

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

að hvíla

að njóta

að þrifa

trường học

nhà ở

cửa

skóli

hús

hurð

chồng

vợ

đám cưới

eiginmaður

eiginkona

brúðkaup

người

xe hơi

nhà

manneskja

bíll

heimili

thành phố

số

hai mươi mốt

borg

tala

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

hundurinn minn

con mèo của bạn

kötturinn þinn

váy của cô ấy

kjóllinn hennar

xe của anh ấy

bíllinn hans

quả bóng của nó

bolti þess

nhà của chúng tôi

heimili okkar

đội của bạn

liðið þitt

công ty của họ

fyrirtækið þeirra

mọi người

allir

cùng nhau

saman

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

annað

skiptir ekki máli

skál

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slakaðu á

ég er sammála

velkominn

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

engar áhyggjur

beygðu til hægri

beygðu til vinstri

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

farðu beint

komdu með mér

egg

phô mai

sữa

cá

ostur

mjólk

fiskur

thịt

rau

trái cây

kjöt

grænmeti

ávöxtur

xương
món ăn

dầu

bánh mì

bein

olía

brauð

đường
món ăn

sô cô la

kjö

sykur

súkkulaði

nammi

bánh bông lan

kaka

đồ uống

drykkur

nước

vatn

nước soda

sódavatn

cà phê

kaffi

trà

te

bia

bjór

rượu nho

vín

sa lát

salat

súp

súpa

món tráng miệng

eftirréttur

bữa ăn sáng

morgunverður

bữa trưa

hádegisverður

bữa tối

kvöldverður

pizza

pítta

xe buýt

strætó

xe lửa

lest

ga xe lửa

lestarstöð

trạm dừng xe buýt

strætóstoppistöð

máy bay

flugvél

tàu

skip

xe tải

vörubíll

xe đạp

reiðhjól

xe mô tô

mótorhjól

xe taxi

leigubíll

đèn giao thông

umferðarljós

bãi đậu xe

bílastæði

đường

xe hơi

vegur

quần áo

flík

giày dép

skór

áo choàng

kápa

áo len

peysa

áo sơ mi

skyrta

áo khoác

jakki

áo phộc

jakkaft

quần dài

buxur

đầm

kjóll

áo phông

stuttermabolur

bít tất

sokkur

áo ngực

brjóstahaldari

quần lót

nærbuxur

kính

gleraugu

túi xách

handtaska

ví tiền

veski

ví

seðlaveski

nhẫn

hringur

mũ

hattur

đồng hồ đeo tay

úr

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

vasi

Hvað heitirðu?

Ég heiti David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Ég er 22 ára gamall

Hvernig hefurðu það?

Er allt í lagi?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

Hvar er klósettið?

Ég sakna þín

vor

mùa hè

mùa thu

mùa đông

sumar

haust

vetur

tháng một

janúar

tháng hai

febrúar

tháng ba

mars

tháng tư

apríl

tháng năm

maí

tháng sáu

júní

tháng bảy

júlí

tháng tám

ágúst

tháng chín

september

tháng mười

október

tháng mười một

nóvember

tháng mười hai

desember

mua sắm

hóa đơn

chợ

innkaup

reikningur

markaður

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

matvöruverslun

bygging

íbúð

trường đại học

nông trại

nhà thờ

háskóli

bóndabær

kirkja

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

veitingastaður

bar

rækt

công viên

garður

nhà vệ sinh
đại cương

klósett

bản đồ

kort

xe cứu thương

sjúkrabíll

cảnh sát
đại cương

lögregla

súng

byssa

lính cứu hỏa
đại cương

slökkviliðsmenn

quốc gia

land

ngoại ô

úthverfi

ngôi làng

þorp

sức khỏe

heilsa

dược phẩm

læknisfræði

tai nạn

slys

bệnh nhân

sjúklingur

phẫu thuật

skurðaðgerð

viên thuốc

pilla

sốt

hiti

cảm lạnh

kvef

vết thương

sár

cuộc hẹn

pantaður tími

ho

hósti

cổ

háls

mông

rass

vai

öxl

đầu gối

hné

chân

fótleggur

tay

handleggur

bụng

kviður

ngực

brjóst

lưng

bak

răng

tönn

lưỡi

tunga

môi

vör

ngón tay

fingur

ngón chân

tá

dạ dày

magi

phổi

gan

dây thần kinh

lunga

lifur

taug

thận

ruột

màu sắc

nýra

þarmur

litur

màu cam

màu xám

màu nâu

appelsínugulur

grár

brúnn

màu hồng

nhàm chán

nặng

bleikur

leiðinlegt

þungt

nhẹ

cô đơn

đói bụng

létt

einmana

svangur

khát nước

buồn

dökk

þyrstur

dapur

brattur

bằng phẳng

tròn

vuông

flatur

kringlóttur

ferhyrndur

hẹp

rộng

sâu

þröngur

breiður

djúpur

nông

lón
rất

bắc

grunnt

risastór

norður

đông

nam

tây

austur

suður

vestur

bản

sạch sẽ

đầy

skítugur

hreinn

fullt

trống rỗng

đất

rẻ

tómt

dýrt

ódýrt

tối

dökk

ság

ljóst

quyến rũ

kynþokkafullur

lười biếng

latur

dũng cảm

hugrakkur

hào phóng

örlátur

đẹp trai

myndarlegur

xấu xí

ljótur

ngớ ngẩn

kjánalegur

thân thiện

vinalegur

tội lỗi

sekur

mù

blindur

say

úrt

khô

fullur

blautur

þurr

ấm áp

ổn ào

yên tĩnh

hlýr

hávær

þögn

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

hljóður

eldhús

baðherbergi

phòng khách

phòng ngủ

vườn

stofa

svefnherbergi

garður

gara

tường

tầng hầm

bílskúr

veggur

kjallari

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

klósett

stigi

þak

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

gluggi

hnífur

bolli

ly

đĩa

cốc

glas

diskur

glas

thùng rác

ruslatunna

tô

skál

bộ tivi

sjónvarpstæki

bàn
văn phòng

skrifborð

giường

rúm

gương

spegill

vòi hoa sen

sturta

ghế sofa

sófi

ảnh

mynd

đồng hồ

klukka

bàn
nhà

borð

ghế
nhà

stóll

hồ bơi
vườn

sundlaug

chuông

bjalla

hàng xóm

nágranni

thất bại

að mistakast

chọn

að velja

bắn

að skjóta

bình chọn

að kjósa

rơi xuống

að falla

bảo vệ

að verja

tấn công

að ráðast á

trộm

að stela

đốt

að brenna

cứu

að bjarga

hút thuốc

að reykja

bay

að fljúga

mang theo

að bera

khắc nhớ

að hrækja

đá
động từ

að sparka

cẩn

að bíta

thở

að anda

ngủ

að lykta

khóc

að gráta

hát

að syngja

cười mỉm

að brosa

cười

lớn lên

co lại

að hlæja

að vaxa

að skreppa saman

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

að rífast

að ógna

að deila

cho ăn

trốn

cảnh báo

að gefa að borða

að fela

að vara við

bơi

nhảy

lăn

að synda

að hoppa

að rúlla

nâng

að lyfta

đào

að grafa

sao chép

að afrita

giao hàng

að afhenda

tìm kiếm

að leita að

luyện tập

að æfa

đi du lịch

að ferðast

vẽ

að mála

tắm vòi sen

að fara í sturtu

mở
khóa

að opna

khóa

að læsa

rửa

að þvo

cầu nguyện

nấu ăn

sách

að biðja

að elda

bók

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bókasafn

heimavinna

próf

bài học

khoa học

lịch sử

kennslustund

vísindi

saga

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

list

enska

franska

cây bút

penni

bút chì

blýantur

ba phần trăm

3%

thứ nhất

fyrsti

thứ hai
2

annar

thứ ba
3

þriðji

thứ tư
4

fjórði

kết quả

útkoma

hình vuông

ferningur

hình tròn

hringur

diện tích

svæði

ngiên cứu

rannsókn

bằng cấp

gráða

cử nhân

bakkalár

thạc sĩ

master

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

streita

bảo hiểm

trygging

nhân viên
công ty

starfsfólk

bộ phận

deild

lương

laun

địa chỉ

heimilisfang

lá thư

bréf

thuyền trưởng

skipstjóri

thám tử

einkaspæjari

phi công

flugmaður

giáo sư

prófessor

giáo viên

kennari

luật sư

lögfræðingur

thư ký

ritari

trợ lý

aðstoðarmaður

thẩm phán

dómari

giám đốc

forstjóri

quản lý

yfirmaður

đầu bếp

kokkur

tài xế taxi

leigubílstjóri

tài xế xe buýt

rútubílstjóri

tội phạm

glæpamaður

người mẫu

fyrirsæta

nghệ sĩ

listamaður

số điện thoại

símanúmer

tín hiệu

merki

ứng dụng

app

trò chuyện

spjall

tập tin

skjal

url

vefslóð

địa chỉ email

netfang

trang mạng

vefsíða

thư điện tử

tölvupóstur

điện thoại di động

farsími

pháp luật

lög

nhà tù

fangelsi

chứng cứ

sönnunargagn

tiền phạt

sekt

nhân chứng

vitni

tòa án

dómstóll

chữ ký

undirskrift

thua lỗ

tap

lợi nhuận

hagnaður

khách hàng

viðskiptavinur

số tiền

upphæð

thẻ tín dụng

greiðslukort

mật khẩu

lykilorð

máy rút tiền

hraðbanki

bể bơi

sundlaug

điện

rafmagn

máy ảnh

myndavél

đài radio

útvarp

quà tặng

gjöf

cái chai

flaska

cái túi

poki

chìa khóa

lykill

búp bê

dúkká

thiên thần

engill

lược

greiða

kem đánh răng

tannkrem

bàn chải đánh răng

tannbursti

dầu gội

sjampó

kem thoa

krem

khăn giấy

tissjú

son môi

varalitur

truyền hình

sjónvarp

rạp chiếu phim

bíó

tin tức

fréttir

ghế
rạp chiếu phim

sæti

vé

miði

màn chiếu

kvikmyndatjald

âm nhạc

tónlist

sân khấu

svið

khán giả

áhorfendur

hội họa

málverk

trò đùa

brandari

bài báo

grein

báo chí

dagblað

tạp chí

tímarit

quảng cáo

auglýsing

thiên nhiên

náttúra

tro

aska

lửa

eldur

kim cương

demantur

mặt trăng

tungl

Trái Đất

jörð

mặt trời

sól

ngôi sao

stjarna

hành tinh

pláneta

vũ trụ

alheimur

bờ biển
biển

sjávarströnd

hồ

stöðuvatn

rừng

skógur

sa mạc

eyðimörk

đôi núi

hóll

đá
danh từ

klettur

con sông

á

thung lũng

dalur

núi

fjall

đảo

eyja

đại dương

haf

biển

sjór

thời tiết

veður

băng

ís

tuyết

snjór

bão táp

stormur

mưa

rigning

gió

vindur

thực vật

planta

cây

tré

cỏ

gras

hoa hồng

rós

hoa

blóm

chất khí

gas

kim loại

málmur

vàng

gull

bạc

silfur

Bạc rẻ hơn vàng

Silfur er ódýrara en gull

Vàng đắt hơn bạc

Gull er dýrara en silfur

ngày lễ

frídagur

thành viên
ngƯỜi

meðlimur

khách sạn

hótel

bờ biển
cát

strönd

khách

gestur

sinh nhật

afmæli

Giáng sinh

jól

Năm Mới

nýtt ár

Lễ Phục sinh

chú

cô

páskar

frændi

frænka

bà nội

ông nội

bà ngoại

föðuramma

föðurafi

móðuramma

ông ngoại

tử vong

phần mộ

móðurafi

dauði

gröf

ly hôn

cô dâu

chú rể

skilnaður

brúður

brúðgumi

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tígrisdýr

con chuột

mús

con chuột cống

rotta

con thỏ

kanína

con sư tử

con lừa

con voi

ljón

asni

fíll

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

fugl

hani

dúfa

con ngỗng

côn trùng

con bọ

gæs

skordýr

padda

con muỗi

con ruồi

con kiến

moskítófluga

fluga

maur

con cá voi

hvalur

con cá mập

hákarl

con cá heo

höfrungur

con ốc sên

snigill

con ếch

froskur

thường xuyên

oft

ngay lập tức

strax

đột ngột

skyndilega

mặc dù

þó að

thể dục dụng cụ

fimleikar

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

hlaup

đạp xe

hjólreiðar

đánh golf

golf

trượt băng

skautar

bóng đá

fótbolti

bóng rổ

körfubolti

bơi lội

sund

lặn

köfun

đi bộ đường dài

fjallganga

Vương quốc Anh

Bretland

Tây Ban Nha

Spánn

Thụy sĩ

Sviss

Ý

Ítalía

Pháp

Frakkland

Đức

Þýskaland

Thái Lan

Taíland

Singapore

Singapúr

Nga

Rússland

Nhật Bản

Japan

Israel

Ísrael

Ấn Độ

Indland

Trung Quốc

Kína

Hoa Kỳ

Bandaríkin

Mexico

Mexíkó

Canada

Kanada

Chile

Síle

Brazil

Brasilía

Argentina

Argentína

Nam Phi

Suður-Afríka

Nigeria

Nígería

Ma Rocc

Marokkó

Libya

Líbía

Kenya

Kenía

Algeria

Alsír

Ai Cậ

Egyptaland

New Zealand

Nýja Sjáland

Úc

Ástralía

Châu Phi

Afríka

Châu Âu

Evrópa

Châu Á

Asía

Châu Mỹ

Ameríka

mười lăm phút

kortér

nửa tiếng

hálf tími

bốn mươi lăm phút

þrjú kortér

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

klukkan eitt að morgni

hai giờ chiều

klukkan tvö eftir hádegi

tuần trước

síðasta vika

tuần này

þessi vika

tuần sau

næsta vika

năm ngoái

năm nay

năm sau

síðasta ár

þetta ár

næsta ár

tháng trước

tháng này

tháng sau

síðasti mánuður

þessi mánuður

næsti mánuður

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

enni

nếp nhăn

hrukka

cằm

haka

má
cơ thể

kinn

râu

skegg

lông mi

augnhár

lông mày

augabrún

eo

mitti

gáy

hnakkagróf

lồng ngực

brjóstkassi

ngón cái

pumall

ngón tay út

litlifingur

ngón tay đeo nhẫn

baugfingur

ngón tay giữa

langatöng

ngón tay trỏ

vísifingur

cổ tay

úlnliður

móng tay

fungurnögl

gót chân

hæll

xương sống

hryggur

cơ bắp

vöðvi

xương
cơ thể

bein

bộ xương

beinagrind

xương sườn

rifbein

đốt sống

hryggjarliður

bàng quang

þvagblaðra

tĩnh mạch

æð

động mạch

slagæð

âm đạo

leggöng

tinh trùng

sæði

dương vật

typpi

tinh hoàn

eista

mộng nước

safaríkur

cay

sterkur

mặn

saltur

sống
tính từ

hrár

lược

soðið

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắắ

feiminn

gráđugur

strangur

điéc

heyrnarlaus